

# Nでも いいです (か)



→ N cũng được. (N có được không?)

- Một số cách nói khác có thể thay cho 「いいです」:

だいじょうぶ

「大丈夫です」 「かまわないです / かまいません」



# Nでも V thể khả năng (か)



→ N cũng có thể V (N có thể V không?)



Khi không cần đưa ra lựa chọn về thời gian, con người, địa điểm hay đồ vật nào thì chúng ta có thể thay Danh từ bằng từ để hỏi rồi kết hợp với 「でも」:

「いつでも」 「<sup>だれ</sup>誰でも」 「どこでも」 「<sup>なん</sup>何でも」





1 <sup>あした</sup> 明日の <sup>かいぎ</sup> 会議、<sup>じ</sup> 2時からでも かまわないですか。

2 この <sup>みせ</sup> 店は、<sup>がくせい</sup> 学生でも、<sup>はたら</sup> 働けます。

3 A : <sup>なに</sup> 何か <sup>の</sup> 飲みますか。

B : はい、<sup>ねが</sup> お願いします。

A : あ、コーヒーが ない。ジュースでも  
いいですか。

B : <sup>だいじょうぶ</sup> 大丈夫です。

4 A : 来週<sup>らいしゅう</sup>の 会議<sup>かいぎ</sup>は 何時<sup>なんじ</sup>が いいでしょうか。

B : 私は<sup>わたし</sup> 2時<sup>じ</sup>でも 3時<sup>じ</sup>でも 大丈夫<sup>だいじょうぶ</sup>ですよ。

5 A : 昼<sup>ひる</sup>ご飯<sup>はん</sup>、何<sup>なに</sup>食<sup>た</sup>べようか。

あそこに カレー<sup>や</sup>屋さん<sup>や</sup>と、ラーメン<sup>や</sup>屋さん<sup>や</sup>があるけど。

B : カレー<sup>や</sup>でも ラーメン<sup>や</sup>でも、どっち<sup>や</sup>でも  
かまわないよ。

→ はい、大丈夫です/どうぞ。 だいじょうぶ Vâng, được ạ/ Xin mời.  
すみません、(～は) ちょっと… Xin lỗi, nhưng..

- ⚠ • Trường hợp không thể đồng ý với câu xin phép :
- + 「いいえ、だめです」 (Không, không được.)
  - + 「いいえ、Vてはいけません」 (Không, không được V)



# 1 (Tại nhà ăn)

A : この いすを つか使っても いいですか。

B : はい、だいじょうぶ大丈夫です。

2

## (Nhìn vào tủ lạnh)

A: この ケーキ、<sup>た</sup>食べても いい?

B: ええ、どうぞ。

3

しゅくだい

宿題を したら、ゲームを

しても いいですか。



4

ここで <sup>しゃしん</sup>写真を <sup>と</sup>撮っても いいですか。

(○) はい、大丈夫です。

(×) すみません、<sup>しゃしん</sup>(写真は) ちょっと....

→ V cũng được/ V cũng không sao

• Mẫu câu này được dùng trong 2 trường hợp sau:

① Chủ động cho phép đối phương làm gì đó.

Thường kết hợp cùng với 「よかったら」

② Khi truyền đạt những việc được phép làm dựa trên pháp luật hay nhận thức chung của xã hội.



こっかい ぎ じ どう

① A : これが、国会議事堂ですか。

B : はい。よかったら、写真<sup>しゃしん</sup>を と撮<sup>と</sup>っても  
いいですよ。

② A : これ、おいしいですね！

B : 全部<sup>ぜんぶ</sup> た食<sup>た</sup>べても いいですよ。



③ ここで たばこを す吸<sup>す</sup>っても いいです。

④ 日本<sup>にほん</sup>で はたち 20歳から ビールを の飲<sup>の</sup>んでも いいです。



→ Không cần V cũng được/ cũng không sao.

- Có thể sử dụng <sup>だいじょうぶ</sup>「大丈夫です」、<sup>かまいません</sup>「かまいません」 hoặc thể khả năng thay cho 「いいです」.



1 <sup>よく</sup>予約しなくても いいです。

2 <sup>じゅぎょう</sup>授業は オンラインですから、

<sup>がっこう</sup>学校へ <sup>い</sup>行かなくても いいです。



3 <sup>くすり</sup>薬を <sup>の</sup>飲まなくても <sup>だいじょうぶ</sup>大丈夫です。

4 <sup>かね</sup>お金が <sup>たくさん</sup>たくさん <sup>あるから、</sup>あるから、<sup>はたら</sup>働かなくても  
<sup>せいかつ</sup>生活できます。



# Vて + ください (→ Vて)



→ Hãy V~ / Xin vui lòng V ~

- Yêu cầu, chỉ thị, ra lệnh,... ai đó làm gì.
- Khuyến khích hay mời ai làm gì như :  
すわ 「座る」、 た 「食べる」、 はい 「入る」、 ...
- 「Vて」 là thể thường của 「Vてください」

# Vない + で + ください (→ Vないで)

→ Xin đừng V

- Khi muốn đối phương không thực hiện V nào đó.
- Nhắc nhở, chú ý với đối phương không được làm V.



- ① どうぞ、<sup>はい</sup>入ってください。
- ② これ、<sup>た</sup>食べないで。
- ③ ちょっと <sup>ま</sup>待って。
- ④ <sup>た なか</sup>田中さん、ちょっと <sup>き</sup>来てください。
- ⑤ この <sup>くすり</sup>薬を、<sup>はん</sup>ご飯を <sup>た</sup>食べる <sup>まえ</sup>前に  
<sup>の</sup>飲んでください。



## 6 (Giáo viên nói với học sinh)

きょうしつ

教室で スマホを 使わないでください。

つか

## 7 (Bố mẹ nói với con...)

はい

ここには 入らないでね。





文型

06

# Vて + くれますか (→ Vてくれる?)

→ Bạn có thể V cho tôi không?

- So với 「～てください」, thì 「～てくれますか」 có cảm giác ép buộc ít hơn.
- 「Vてくれる?」 : Là thể thường của 「Vてくれますか」





# ① (Khi nhờ đồng nghiệp)

やまだ <sup>き</sup>  
山田さん、ちょっと 来てくれませんか。

② すみません、これを <sup>いっしょ</sup>一緒に <sup>はこ</sup>運んでくれませんか。

③ ちょっと <sup>き</sup>来てくれる？

④ すみません、<sup>しゃしん</sup>写真を  
<sup>と</sup>撮ってくださいか。



Vて + くれませんか

Vて + くださいませんか



→ Bạn có thể V cho tôi không?



## 1 (Hỏi bạn trên mạng)

LINEの ID を <sup>おし</sup> 教えてくださいませんか。

## 2 (Hỏi người quen là người Nhật)

<sup>にほん ご</sup> 日本語を <sup>おし</sup> 教えてくださいませんか。





### 3 (Hỏi chủ nhà chung cư)

あの一、アパートの <sup>や ちん</sup>家賃、<sup>すこ</sup>少しだけ

<sup>ま</sup>待ってくださいますか。

4 A: <sup>せんせい</sup>先生、この <sup>かん じ</sup>漢字の <sup>よ かた</sup>読み方を

<sup>おし</sup>教えてくださいませんか。

B: ええ、いいですよ。



N1は/ <sup>わたし</sup>が (私に) N2 を

くれる

くださる



→ N1 cho (tôi) N2

- 「くれる」 diễn tả việc ai đó cho người nói hay người có mối quan hệ gần gũi, thân thiết với người nói.
- 「くださる」: dùng khi người cho là người bề trên hay người mà mình kính trọng.
- “Người cho” - 「が」; “Người nhận” - 「に」





① この <sup>あたら</sup>新しい かばんは <sup>はは</sup>母が くれました。

② A: それ、<sup>すてき</sup>素敵な ペンですね。

B: あ、これは <sup>ぶちょう</sup>部長が くださいました。

③ A: その ペン、いいね。

B: <sup>せんせい</sup>先生に <sup>い</sup>言え、<sup>い</sup>くださるよ。

④ <sup>ともだち</sup>友達が プレゼントを  
くれました。



N は/が (わたしに)

Vて + くれる

Vて + くださる



→ N làm gì cho tôi

- 「V てくれる」 : Dùng để diễn tả những việc mà ai đó làm cho người nói vì lòng tốt bụng hoặc được nhờ vả từ người nói.
- 「くださる」 là cách nói tôn kính của 「くれる」



- 「くださる」 là động từ nhóm I, nhưng chỉ khi ở dạng 「ます」 âm “r” bị triệt tiêu. → 「くださいます」

<small>けい</small> ます形	<small>じ しょけい</small> 辞書形	<small>けい</small> た形	<small>けい</small> て形
くださいます	くださる	くださった	くださって



- Không dùng 「くださる」 khi người thực hiện hành động là người thân trong gia đình, người có mối quan hệ thân thiết, ngang hàng hoặc thấp hơn người nói:



(×) ともだち 友達が おし 教えてくださいました。

(×) はは 母が おし 教えてくださいました。



① <sup>せんせい</sup>先生は <sup>わたしたち</sup>私達に <sup>にほんご</sup>日本語や <sup>にほん</sup>日本の <sup>ぶんか</sup>文化を

<sup>おし</sup>教えてくれます。

② <sup>やまだ</sup>山田さんが <sup>わたし</sup>(私の) <sup>いもうと</sup>妹に ケーキを

<sup>か</sup>買ってくれた。

③ マイさんが ジュースを <sup>か</sup>買ってくれました。



4 コーヒーを <sup>い</sup>入れてくれます。



5 <sup>ともだち</sup>友達が ごちそうしてくれました。

6 <sup>せんせい</sup>先生が ほめてくださいました。



N1は/が N2 に N3を [あげる  
さしあげる]



→ N1 cho/ tặng N2 (N3)

- 「あげる」： được dùng trong trường hợp cho, tặng bạn bè hoặc cho người dưới.
- 「さしあげる」： được dùng khi biếu, tặng người bề trên, người không có mối quan hệ thân thiết hoặc người có mối quan hệ trong công việc.







(Cấp dưới thấy cấp trên hắt xì liền đưa khăn giấy cho cấp trên)

じょうし

上司: はっくしゅん!

ぶ か

だいじょうぶ

つか

部下: ああ、大丈夫ですか。ティッシュ、使って ください。

じょうし

上司: ありがとう。(Cấp trên chỉ lấy 1 tờ khăn giấy rồi trả lại)

ぶ か

ぼく

も

部下: あ、さしあげますよ。僕、たくさん 持っていますから。





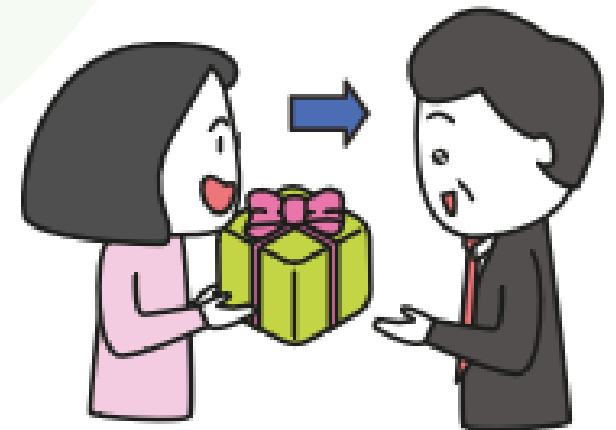
1 <sup>わたし</sup> 私は <sup>いもうと</sup> 妹に <sup>かし</sup> お菓子を あげた。

2 A: それ、<sup>なに</sup> 何？

B: チョコレート。食べる？ <sup>た</sup> <sup>いっこ</sup> 一個 あげるよ。

<sup>ほんとう</sup> A: 本当？ ありがとう。

3 <sup>わたし</sup> 私は <sup>かちょう</sup> 課長に プレゼントを  
さしあげました。



→ N1 làm gì đó cho N2



・ Khi N1 là 「私」<sup>わたし</sup> thường được lược bỏ.



① <sup>ともだち</sup> 友達に プレゼントを <sup>か</sup> 買ってあげた。

② <sup>みち</sup> 道が わからない? <sup>いっしょ</sup> じゃあ、一緒に  
<sup>い</sup> 行ってあげるよ。

### 3 (A và B là bạn bè)

A: そういえば、Cさんは レポート <sup>お</sup>終わったかな？

Bさん <sup>て っだ</sup>手伝ってあげてたよね？

B: そうだね。でも、私は <sup>わたし</sup>途中で <sup>とちゅう</sup>帰らなきゃ

いけなかったから、最後まで <sup>さいご</sup><sup>て っだ</sup>手伝って

あげられなかったよ。



4 <sup>むかし</sup> 昔、よく <sup>おとうと</sup> 弟に <sup>べんきょう</sup> 勉強を <sup>おし</sup> 教えてあげた。

5 <sup>そうじ</sup> 掃除を <sup>てつだ</sup> 手伝ってあげます。

